

30/09/2009

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

SOCIETE DE BOURBON TAY NINH

MỤC LỤC

	<i><u>Trang</u></i>
1. Bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2009	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/09/2009	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/09/2009	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 24
5. Báo cáo tài chính tóm tắt 30/09/2009	25 - 26
6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2009	27

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30/09/2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Code	30/09/2009	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	467.162.654.487	658.962.021.798
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	15.988.130.930	161.286.009.301
1. Tiền	111	15.988.130.930	161.286.009.301
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	138.048.562.404	108.447.716.588
1. Đầu tư ngắn hạn	121	140.401.809.870	110.800.964.054
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(2.353.247.466)	(2.353.247.466)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	198.580.525.437	149.657.460.621
1. Phải thu khách hàng	131	68.946.150.572	36.224.345.314
2. Trả trước cho người bán	132	29.207.554.819	10.208.071.584
3. Phải thu nội bộ	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	101.015.416.050	103.813.639.727
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(588.596.004)	(588.596.004)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	92.927.150.895	233.306.763.254
1. Hàng tồn kho	141	97.188.226.544	237.567.838.903
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(4.261.075.649)	(4.261.075.649)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	21.618.284.821	6.264.072.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18.303.901.904	859.257.351
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Các khoản thuế phải thu	154	-	2.495.240.490
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.314.382.917	2.909.574.193

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30/09/2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Code	30/09/2009	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.199.724.270.337	1.107.120.896.304
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210	88.000.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	88.000.000.000	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220	718.231.221.519	768.465.921.106
1. TSCĐ hữu hình	221	709.586.109.079	762.153.902.884
- Nguyên giá	222	1.543.211.252.249	1.542.602.603.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(833.625.143.170)	(780.448.700.452)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	3.453.127.565	3.732.091.676
- Nguyên giá	228	6.096.857.329	6.096.857.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.643.729.764)	(2.364.765.653)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.191.984.875	2.579.926.546
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	373.359.970.061	330.646.613.217
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	245.000.000.000	245.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	170.131.793.984	136.665.937.140
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	(41.771.823.923)	(51.019.323.923)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	20.133.078.757	8.008.361.981
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	20.008.731.757	7.884.014.981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	124.347.000	124.347.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.666.886.924.824	1.766.082.918.102

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30/09/2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Code	30/09/2009	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	110.399.106.103	320.428.087.526
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310	80.620.916.813	288.818.829.441
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	53.386.342.000	32.386.342.000
2. Phải trả cho người bán	312	7.153.232.933	6.760.112.982
3. Người mua trả tiền trước	313	2.729.187.783	7.823.317.201
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.913.169.274	1.192.010.526
5. Phải trả công nhân viên	315	1.842.126.130	2.132.927.000
6. Chi phí phải trả	316	6.963.076.165	25.596.319.987
7. Phải trả nội bộ	317	-	9.088.522.790
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	2.633.782.528	203.839.276.955
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330	29.778.189.290	31.609.258.085
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	23.863.418.000	25.056.589.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	5.914.771.290	6.552.669.085
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.556.487.818.721	1.445.654.830.576
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	1.555.266.795.673	1.444.914.784.384
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	(5.540.477.288)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.367.454.297	5.529.454.297
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	13.642.280.850	9.566.072.995
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	122.539.537.814	10.561.257.092
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	430	1.221.023.048	740.046.192
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	1.221.023.048	740.046.192
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.666.886.924.824	1.766.082.918.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30/09/2009

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/09/2009	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.998.839.299	5.003.456.299
5. Ngoại tệ các loại (USD)	30.334,37	40.087,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2009

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Philippe LOMBARD

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009

CHỈ TIÊU	Code	Năm 2009 (01/01/09->30/09/09)	Năm 2008
Tổng doanh thu	01	548.013.309.145	563.322.793.195
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	686.165.167	517.474.210
Doanh thu thuần	10	547.327.143.978	562.805.318.985
Giá vốn hàng bán	11	418.216.030.922	447.550.622.593
Lợi nhuận gộp	20	129.111.113.056	115.254.696.392
Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.313.203.479	56.995.384.642
Chi phí tài chính	22	(2.330.952.110)	53.487.873.375
- Trong đó: lãi vay	23	6.881.040.127	1.953.819.942
Chi phí bán hàng	24	10.064.124.478	15.295.197.505
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.694.720.891	19.488.786.790
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	122.996.423.276	83.978.223.364
Thu nhập khác	31	43.882.249	606.579.766
Chi phí khác	32	19.536.949	233.356.275
Lợi nhuận khác	40	24.345.300	373.223.491
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	123.020.768.576	84.351.446.855
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.151.038.429	2.827.289.763
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	116.869.730.147	81.524.157.092

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2009

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THÚY TIÊN

Philippe LOMBARD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2009	Năm trước (2008)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	123.020.768.576	84.351.446.855
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	53.957.727.629	71.027.474.137
Các khoản dự phòng	03	(9.247.500.000)	51.808.859.048
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.121.008.118)	(57.010.012.078)
Chi phí lãi vay	06	6.881.040.127	1.953.819.942
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu độ	08	159.491.028.214	152.131.587.904
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(49.327.873.540)	(23.573.468.447)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	140.379.612.359	(77.418.404.742)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(233.484.498.674)	196.754.919.240
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(29.569.361.329)	(130.763.654)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.588.164.816)	(1.953.819.942)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(5.322.530.253)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.500.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(496.264.714)	(8.674.926.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.595.522.500)	235.312.593.695
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.723.028.042)	(9.229.130.982)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	153.000.000	302.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(358.490.106.939)	(1.248.758.019.835)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	207.423.404.279	1.535.616.014.100
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(280.700.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.968.008.119	54.445.348.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139.668.722.583)	51.676.211.750
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(5.540.477.288)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	256.000.000.000	183.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(236.193.171.000)	(162.386.342.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(299.985.000)	(240.788.494.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.966.366.712	(220.174.836.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(145.297.878.371)	66.813.969.445
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	161.286.009.301	94.472.039.856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	15.988.130.930	161.286.009.301

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Ngày 20 tháng 10 năm 2009

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Philippe LOMBARD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 1316/GP ngày 15/07/1995 do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp.

Theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1316A/GP ngày 22/05/2000, kể từ năm 2000, Công ty đã được chấp thuận chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do Groupe Bourbon (G.B), trụ sở đặt tại B.P.2 La Mare 97438 Sainte-Marie, tỉnh Réunion, Cộng hoà Pháp thành lập.

Ngày 23/03/2007, Công ty đã chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 451033000014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 23/03/2007, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 17/04/2007, điều chỉnh lần thứ 2 ngày 27/08/2007, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 07/05/2008 và điều chỉnh lần thứ 4 ngày 04/06/2008, theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 1.419.258.000.000 VND, bao gồm 141.925.800 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ đông sáng lập nắm giữ 72.402.000 cổ phần tối thiểu trong 3 năm, chiếm 51,014%, bao gồm :

+ Tập đoàn Bourbon	72.382.000 cổ phần
+ Ông Lê Văn Dĩnh	10.000 cổ phần
+ Ông Jacques de Chateauvieux	10.000 cổ phần

Theo quyết định số 27/QĐ-SGDCKHCM của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 02 năm 2008, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : SBT
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 44.824.172 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 448.241.720.000 đồng.

Ngày 25/02/2008, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, hoạt động của Công ty là :

- Sản xuất đường, các sản phẩm phụ;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường;
- Sản xuất điện thương phẩm và điện để tự sử dụng;
- Sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp;
- Trồng mía và đầu tư trợ giúp nông dân phát triển việc trồng mía;
- Xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các công trình dân dụng;
- Xây dựng và kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây dựng siêu thị.

Trong năm 2009, hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường, các sản phẩm phụ, sản xuất điện; đầu tư trợ giúp nông dân phát triển việc trồng mía.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

Thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư ngày 15/07/1995; Và Công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất từ tháng 11/1998.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện và thương mại được đặt tại lầu 10, Tòa nhà Etow 2, số 364 Cộng Hòa, Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số công nhân viên của Công ty là 394 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ (bao gồm cả phần thanh toán nội bộ) được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Công cụ và dụng cụ	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Phế liệu (mật rỉ)	- giá thực tế có thể bán được.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.
CP sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoàn thành công việc.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo thời gian hữu ích của tài sản và phù hợp với quy định của nhà nước của Việt Nam. Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà cửa và vật kiến trúc	từ 10 đến 30 năm
Máy móc thiết bị	từ 6 đến 20 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Dụng cụ quản lý	từ 3 đến 5 năm
Chi phí giải tỏa đất	từ 40 đến 48 năm
Phần mềm kế toán	từ 3 đến 6 năm

4.7 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

Các khoản đầu tư nông dân

Các khoản đầu tư nông dân thể hiện các khoản cho vay, cấp cấp cho nông dân để trồng mía được ghi nhận theo nguyên giá.

Dự phòng được lập cho các khoản vay mà khả năng thu hồi không chắc chắn, trong đó :

Khoản đầu tư quá hạn :	Mức lập dự phòng
- Từ 3 năm	100% khoản nợ quá hạn
- Từ 2 đến dưới 3 năm	70% khoản nợ quá hạn
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% khoản nợ quá hạn
- Từ 3 tháng đến dưới 1 năm	30% khoản nợ quá hạn

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản mua công trái, trái phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc nắm giữ trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư bị giảm giá.

4.8 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.10 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty trích bảo hiểm xã hội , bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương cơ bản như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 15% và 5% trừ lương công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 2% và 1% trừ lương công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ lương công nhân viên.

4.11 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo bộ luật lao động Việt Nam, nhân viên của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính đến 31/12/2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoản thời gian làm việc cho Công ty tính đến ngày 31/12/2008 theo thông tư hướng dẫn số 17/2009/TT-BLĐTBXH ngày 26/05/2009 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của nhân viên tại Công ty, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN bằng 10% lợi nhuận thu được trong suốt thời gian hoạt động và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm kể từ năm kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004 đến năm 2007) và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2011).

Công ty được chuyển lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào sang năm tính thuế tiếp theo và được bù khoản lỗ đó bằng lợi nhuận của những năm tiếp theo, nhưng được không quá 5 năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền**

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt - VND	662.452.880	2.511.532.848
Tiền gửi ngân hàng - VND	14.810.266.769	8.053.904.684
Tiền gửi ngân hàng - USD	515.411.281	680.571.769
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng - VND	0	150.040.000.000
	15.988.130.930	161.286.009.301

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2009, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 30.334,37 USD tương đương với 515.411.281 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2009		01/01/2009
	VND		VND
Phải thu thương mại	68.946.150.572	(a)	36.224.345.314
Ứng trước cho nhà cung cấp	29.207.554.819	(b)	10.208.071.584
Phải thu khác	101.015.416.050	(c)	103.813.639.727
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(588.596.004)	(d)	(588.596.004)
	198.580.525.437		149.657.460.621

(a): Đây là các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty.

(b): Đây là các khoản phải ứng trước cho nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư và các dịch vụ cho Công ty, chi tiết như sau :

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ứng trước cho nhà cung cấp trong nước	2.418.239.524	2.912.792.854
Ứng trước cho nhà cung cấp nước ngoài	7.458.507.951	236.998.437
Ứng trước cho nông dân/mua mía	19.330.807.344	7.058.280.293
	29.207.554.819	10.208.071.584

(c): Bao gồm :

	30/09/2009		01/01/2009
	VND		VND
Ngân hàng /Lãi dự thu	565.600.000		3.415.872.845
Dự án Trung tâm Thương mại	38.319.083.356	(*)	37.095.240.587
Ứng tiền cho Công ty CP Việt Âu	55.000.000.000	(**)	55.000.000.000
Phải thu Quỹ Jaccar khoản chi hộ tiền mua cổ phiếu của công nhân viên Công ty	3.302.363.340		4.833.991.870
Phân Baconco dùng cho đầu tư vùng nguyên liệu để tại các đại lý	2.053.312.480		2.607.906.159
Các khoản chi hộ cho Trung tâm mía giống	931.193.831		-
Các khoản khác	843.863.043		860.628.266
	101.015.416.050		103.813.639.727

(*) : Bao gồm 36.268.281.000 VND là khoản tiền thuê lô đất để xây dựng Trung tâm Thương mại – dịch vụ Tây Ninh với thời gian thuê là 50 năm và 1.193.575.377 VND là chi phí thiết kế dự án và khảo sát địa chất. Đến nay, dự án Trung tâm thương mại vẫn đang trong giai đoạn thiết kế và lập dự án đầu tư.

(**) : Đây là khoản tiền ứng cho Công ty CP Việt Âu để mua lại 5.500.000 cổ phiếu Công ty cổ phần Khu công nghiệp Bourbon An Hòa thuộc quyền sở hữu của công ty này theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký kết ngày 12/12/2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

(d): Dự phòng các khoản phải thu khó đòi vào ngày 30/09/2009 như sau :

	Số dư 30/09/2009 VND	Trong đó : nợ khó đòi VND	Tỷ lệ DP	Lập dự phòng nợ khó đòi VND
Phải thu khách hàng	68.946.150.572	-	-	-
Trả trước cho nhà cung cấp	29.207.554.819	580.485.221	50%- 100%	388.362.356
Các khoản phải thu khác	101.015.416.050	200.233.648	100%	200.233.648
	199.169.121.441	780.718.869		588.596.004

5.3 Hàng tồn kho

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
Nhiên liệu, hoá chất, bao bì, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ	33.270.997.834	35.367.997.024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.149.438.427 (*)	13.176.302.514
Thành phẩm tồn kho/ đường	62.339.839.204	143.844.135.019
Thành phẩm tồn kho/ mật	427.951.079	9.251.296.856
Hàng hoá/đường	0	35.928.107.490
Dự phòng giảm giá vật tư chậm luân chuyển	(4.261.075.649)	(4.261.075.649)
	92.927.150.895	233.306.763.254

(*) Chi phí sản xuất dở dang bao gồm :

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
Hom mía trên đồng	904.211.946	941.807.321
Đường	-	9.970.773.918
Đường túi đóng gói	245.226.481	-
Mật	-	2.263.721.275
	1.149.438.427	13.176.302.514

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí thuê nhà	27.600.000	30.100.000
Chi phí nước sản xuất	0	540.000.000
Chi phí làm đường nội đồng	480.681.748	288.533.351
Chi phí bảo hiểm	523.420.169	-
Định phí sản xuất	17.272.199.987	-
Chi phí khác	0	624.000
	18.303.901.904	859.257.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.312.782.917	2.880.371.443
Ký quỹ ngắn hạn	1.600.000	29.202.750
	3.314.382.917	2.909.574.193

5.6 Phải thu nội bộ dài hạn

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu nội bộ dài hạn	88.000.000.000	-

Đây là các khoản cho Công ty cổ phần Bourbon An Hòa (công ty liên kết) vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2009/BAC-HĐVV ngày 05/05/2009, thời hạn vay là 2 năm, lãi suất cho vay trong năm 2009 là 0,7%/tháng.

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>01/01/2009</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm do</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND	<u>thanh lý</u>	VND
			VND	
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	273.946.707.949	-	-	273.946.707.949
Máy móc, thiết bị	1.189.862.635.118	180.329.200	-	1.190.042.964.318
Phương tiện vận tải	13.352.464.818	868.556.286	502.320.800	13.718.700.304
Dụng cụ quản lý	6.789.507.486	62.084.227	-	6.851.591.713
TSCĐ khác	58.651.287.965	-	-	58.651.287.965
	1.542.602.603.336	1.110.969.713	502.320.800	1.543.211.252.249

Giá trị hao mòn lũy kế

Nhà cửa, vật kiến trúc	97.318.167.927	7.243.476.409	-	104.561.644.336
Máy móc, thiết bị	622.930.006.253	43.334.082.408	-	666.264.088.661
Phương tiện vận tải	9.464.528.081	709.429.138	502.320.800	9.671.636.419
Dụng cụ quản lý	6.249.889.775	168.825.017	-	6.418.714.792
TSCĐ khác	44.486.108.416	2.222.950.546	-	46.709.058.962
	780.448.700.452	53.678.763.518	502.320.800	833.625.143.170

Giá trị còn lại

Nhà cửa, vật kiến trúc	176.628.540.022			169.385.063.613
Máy móc, thiết bị	566.932.628.865			523.778.875.657
Phương tiện vận tải	3.887.936.737			4.047.063.885
Dụng cụ quản lý	539.617.711			432.876.921
TSCĐ khác	14.165.179.549			11.942.229.003
	762.153.902.884			709.586.109.079

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 158.131.478.362 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<u>01/01/2009</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Chi phí giải toả đất	3.199.528.129	-	-	3.199.528.129
Khác/phần mềm vi tính	2.897.329.200	-	-	2.897.329.200
	6.096.857.329	-	-	6.096.857.329
Giá trị hao mòn lũy kế				
Chi phí giải toả đất	758.607.611	51.805.456	-	810.413.067
Khác/phần mềm vi tính	1.606.158.042	227.158.655	-	1.833.316.697
	2.364.765.653	278.964.111	-	2.643.729.764
Giá trị còn lại				
Chi phí giải toả đất	2.440.920.518			2.389.115.062
Khác/phần mềm vi tính	1.291.171.158			1.064.012.503
	3.732.091.676			3.453.127.565

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.102.551.398 VND.

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hệ thống cấp thoát nước (thiết bị tưới)	6.084.829.602	6.084.829.602
Chi phí XD CB dở dang tại Làng Bourbon	68.722.000	68.722.000
Các hạng mục khác/ sửa chữa TSCĐ	3.094.986.341	482.928.012
Dự phòng giảm giá thiết bị tưới	(4.056.553.068)	(4.056.553.068)
	5.191.984.875	2.579.926.546

5.10 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty CP Bourbon An Hòa	245.000.000.000	245.000.000.000

Đây là giá trị góp vốn vào Công ty cổ phần Bourbon An Hòa (tương ứng với 24.500.000 cổ phần), chiếm 49% vốn điều lệ của công ty này theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3900471864 do Sở kế hoạch và đầu tư Tây Ninh cấp ngày 10/09/2008. Việc đầu tư này đã được Hội đồng Quản trị thông qua theo quyết định số 01/08/QĐ-HĐQT ngày 25/08/2008.

Đến ngày 30/09/2009, Công ty cổ phần Khu công nghiệp Bourbon An Hòa vẫn đang trong giai đoạn đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

5.11 Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn**Phân loại theo thời gian**

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>		
Đầu tư người trồng mía	140.401.809.870	110.551.040.326
Đầu tư khác	0	249.923.728
	140.401.809.870	110.800.964.054
Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.353.247.466)	(2.353.247.466)
<i>Còn lại</i>	<i>138.048.562.404</i>	<i>108.447.716.588</i>
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>		
Mua cổ phiếu	113.895.000.000	113.895.000.000
Đầu tư người trồng mía	55.408.760.315	22.196.205.491
Đầu tư khác	828.033.669	574.731.649
	170.131.793.984	136.665.937.140
Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(41.771.823.923)	(51.019.323.923)
<i>Còn lại</i>	<i>128.359.970.061</i>	<i>85.646.613.217</i>
	<i>266.408.532.465</i>	<i>194.094.329.805</i>

Phân loại theo tính chất

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
<i>Đầu tư người trồng mía</i>		
Trồng mía	140.401.809.870	84.435.086.690
Mua đất và thuê đất trồng mía	55.408.760.315	48.312.159.127
	<i>195.810.570.185</i>	<i>132.747.245.817</i>
<i>Mua cổ phiếu</i>	<i>113.895.000.000</i> (a)	<i>113.895.000.000</i>
<i>Đầu tư khác</i>		
Chi phí đầu tư Làng Bourbon (LBB)	546.454.297	531.103.797
Cho nhân viên vay xây nhà tại LBB	281.579.372	293.551.580
	<i>828.033.669</i>	<i>824.655.377</i>
Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	<i>(44.125.071.389)</i> (b)	<i>(53.372.571.389)</i>
	<i>266.408.532.465</i>	<i>194.094.329.805</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

5.11 Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác (tiếp theo)

(a) : Vào ngày 30/09/2009, khoản đầu tư dài hạn của Công ty – mua cổ phiếu của các công ty khác bao gồm :

Công ty	Số cổ phiếu nắm giữ	Mệnh giá	Giá mua
Công ty CP VLXD Tây Ninh	140.000	10.000	1.400.000.000
Công ty CP	749.500	10.000	77.495.000.000
Hoàng Anh Gia Lai (HAGL)			
Tổng Công ty cổ phần rượu – bia – nước giải khát Sài Gòn (Sabeco)	500.000	10.000	35.000.000.000
	1.389.500		113.895.000.000

(b) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào ngày 30/09/2009 như sau :

	Số dư 30/09/2009 VND	Trong đó : Cân lập dự phòng VND	Tỷ lệ dự phòng	Đã lập Dự phòng VND
Đầu tư người trồng mía :				
Trồng mía	140.401.809.870	3.507.795.574		1.799.310.606
- Vụ 05/06 trở về trước	3.507.795.574	3.507.795.574	30% - 100%	1.799.310.606
- Vụ 06/07 đến 09/10	136.894.014.296	-	-	-
Mua/ thuê đất trồng mía	55.408.760.315	1.814.646.568		553.936.860
- Mua đất (nông dân)	3.459.664.749	884.944.297	30%-	274.366.180
- Thuê đất (nông dân)	47.415.362.944	929.702.271	50%	279.570.680
- Mua đất (nhân viên Cty)	4.533.732.622	-	-	-
	195.810.570.185	5.322.442.142		2.353.247.466
Đầu tư khác :				
Chi phí đầu tư LBB	546.454.297	-	-	-
Nhân viên vay xây nhà	281.579.372	242.823.923	100%	242.823.923
Mua cổ phiếu VLXD Tây Ninh	1.400.000.000	-		-
Mua cổ phiếu HAGL	77.495.000.000	26.529.000.000	100%	26.529.000.000
Mua cổ phiếu Sabeco	35.000.000.000	15.000.000.000	100%	15.000.000.000
	114.723.033.669	41.771.823.923		41.771.823.923
	310.533.603.854	47.379.869.763		44.125.071.389
Trong đó :				
DP giảm giá khoản đầu tư người trồng mía ngắn và dài hạn đến hạn thu hồi				2.353.247.466
DP giảm giá khoản cho nhân viên vay xây nhà				242.823.923
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn				41.529.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	5.302.609.015 (*)	5.413.723.060
CP công cụ, dụng cụ chờ kết chuyển	687.089.401	303.596.282
Chi phí bảo trì chờ kết chuyển	2.307.539.219	2.166.695.639
Chi phí hỗ trợ nông dân trồng mía vụ 09/11	11.711.494.122	-
	20.008.731.757	7.884.014.981

(*) : Đây là khoản trả trước tiền thuê 666.789m² đất từ ngày 01/07/2009 đến 15/07/2045.**5.13 Tài sản dài hạn khác**

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ký quỹ thuê văn phòng	124.347.000	124.347.000

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam	0 (a)	30.000.000.000
Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	51.000.000.000 (b)	-
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	0 (c)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.386.342.000 (d)	2.386.342.000
	53.386.342.000	32.386.342.000

(b) 51.000.000.000 VND là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0001/KH/09NH ngày 02/01/2009 :

- Hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể với thời gian tối đa là 9 tháng;
- Lãi suất vay hiện hành là 6,32%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp nhà xưởng và dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất của Trung tâm thương mại, cổ phiếu Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai và Tổng Công ty cổ phần rượu – bia – nước giải khát Sài Gòn (Sabeco) do Công ty sở hữu.

(d) Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản nợ vay Công ty TNHH một thành viên Mía đường Tây Ninh đến hạn trả trong năm 2009 (xem thêm tại mục 5.19 dưới đây).

5.15 Phải trả người bán và người mua ứng trước

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải trả người bán	7.153.232.933	6.760.112.982
Người bán mía	1.392.150.978	5.638.707.444
Các nhà cung cấp khác	5.761.081.955	1.121.405.538
Người mua ứng trước	2.729.187.783	7.823.317.201
	9.882.420.716	14.583.430.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

5.16 Thuế phải nộp

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.214.910.852	1.122.680.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.581.166.842	-
Thuế thu nhập cá nhân	117.091.580	69.330.350
	5.913.169.274	1.192.010.526

5.17 Chi phí phải trả

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	610.413.422	317.541.111
Lương phép phải trả cho nhân viên	491.445.730	614.091.300
Phải trả tiền mía, thưởng, vận chuyển hàng bán	842.460.069	23.522.969.217
Các chi phí phải trả khác	5.018.756.944	1.141.718.359
	6.693.076.165	25.596.319.987

5.18 Phải trả khác

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	0	24.824.797
Doanh thu cho thuê nhận trước	137.500.000	212.500.000
Nhận ký quỹ	0	50.000.000
Phải trả nông dân/ công đồn và vận chuyển	1.191.072.447	2.557.264.221
Mượn tiền Công ty CP Bourbon An Hòa	0	200.000.000.000
Cổ tức phải trả	185.381.000	485.366.000
Các khoản phải trả khác	1.119.829.080	509.321.937
	2.633.782.527	203.839.276.955

5.19 Vay dài hạn

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh	26.249.760.000	27.442.931.000
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.386.342.000)	(2.386.342.000)
	23.863.418.000	25.056.589.000

(*) : Đây là số dư của khoản vay theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 17/11/1999 và phụ kiện hợp đồng số 04/PKHĐTD-MĐ ngày 18/05/2005 :

- Tổng số tiền được vay là 36 tỷ đồng (nguồn gốc từ vốn AFD : Quỹ phát triển của Pháp), với lãi suất 4,62%/năm,
- Thời hạn vay là 20 năm (từ 06/01/2000 đến 10/04/2020), trong đó có 5 năm ân hạn, mỗi năm trả nợ gốc 2 lần vào các ngày 10/4 và 10/10.
- Khoản vay này được sử dụng để tài trợ chi phí đầu tư để trồng 4.500 ha của hộ nông dân thuộc quản lý của Công ty.
- Khoản vay này đến hạn phải trả trong năm 2009 là 2.386.342.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

5.20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Cổ phiếu quỹ VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Năm trước							
Số dư 01/01/2008	1.419.258.000.000	-	-	-	-	191.321.459.895	1.610.579.459.895
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	81.524.157.092	81.524.157.092
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.739.643.797	9.566.072.995	5.704.783.103	(21.010.499.895)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(241.273.860.000)	(241.273.860.000)
Chi quỹ	-	-	(210.189.500)	-	(4.964.736.911)	-	(5.174.926.411)
Số dư 31/12/2008	1.419.258.000.000	-	5.529.454.297	9.566.072.995	740.046.192	10.561.257.092	1.445.654.830.576
Kỳ này							
Số dư 01/01/2009	1.419.258.000.000	-	5.529.454.297	9.566.072.995	740.046.192	10.561.257.092	1.445.654.830.576
Mua cổ phiếu quỹ	-	(5.540.477.288)	-	-	-	-	(5.540.477.288)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	116.869.730.147	67.827.560.153
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.076.207.855	815.241.570	(4.891.449.425)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	(162.000.000)	-	(334.264.714)	-	(215.689.000)
Số dư 30/09/2009	1.419.258.000.000	(5.540.477.288)	5.367.454.297	13.642.280.850	1.221.023.048	122.539.537.814	1.556.487.818.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

5.20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

- Vốn điều lệ của Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 451033000014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 23/03/2007 là 1.419.258.000 đồng được chia thành 141.925.800 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng, chi tiết như sau :

Cổ đông sáng lập	72.402.000 cổ phần	chiếm 51,014%
- <i>Groupe Bourbon</i>	72.382.000 cổ phần	
- Ông Lê Văn Đình	10.000 cổ phần	
- Ông Jacques de Chateauvieux	10.000 cổ phần	
Cổ đông khác	69.523.800 cổ phần	chiếm 48,986%

- Quỹ dự phòng tài chính trong năm tăng 4.076.207.855 VND từ phân phối lợi nhuận của năm 2008.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm tăng 815.241.570 VND từ phân phối lợi nhuận của năm 2008.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của Group Bourbon	723.820.000.000	723.820.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	695.438.000.000	695.438.000.000
	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000

Cổ phiếu quỹ

Trong kỳ, Công ty đã tiến hành mua lại 673.470 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ với giá mua lại là 5.540.477.288 VND theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 03/04/2009 và việc này đã được Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận ngày 09/04/2009.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	9 tháng đầu năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
Trừ : Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(6.734.700.000)	-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	1.412.523.300.000	1.419.258.000.000
Đã chi trả cổ tức trong năm	-	241.273.860.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

5.20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**Cổ phiếu phổ thông**

	9 tháng đầu năm 2009	Năm 2008
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	141.925.800	141.925.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(673.470)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.252.330	141.925.800
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu**

	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/09/2008
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Doanh thu bán đường	498.149.898.482	402.582.838.462
Doanh thu bán mặt	31.732.506.651	34.348.736.571
Doanh thu bán điện	13.474.169.155	15.723.820.042
Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	3.272.001.000	1.505.017.840
Doanh thu khác	1.384.733.857	868.229.739
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu	(686.165.167)	(232.435.267)
<i>Doanh thu thuần</i>	<u>547.327.143.978</u>	<u>454.796.207.387</u>
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.443.147.035	26.775.095.434
Lãi đầu tư nông dân	11.163.614.762	9.662.198.813
Cổ tức nhận được	1.361.246.322	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.896.360	39.615.664
Thu lãi bán hàng trả chậm	317.299.000	0
	<u>15.313.203.479</u>	<u>36.476.909.911</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/09/2008
	VND	VND
Giá vốn đường	372.279.368.192	288.637.274.609
Giá vốn mật	31.375.186.109	36.197.902.714
Giá vốn điện	13.424.000.932	15.709.716.523
Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	1.137.475.687	1.247.184.884
	418.216.030.920	341.792.078.730

6.3 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/09/2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.881.040.127	1.029.406.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.387.763	98.343.476
Chi phí khác	15.120.000	0
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(9.247.500.000)	0
	2.330.952.110	1.127.749.760

6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/09/2008
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	123.020.768.576	121.965.671.647
Lợi nhuận tính thuế	123.020.768.576	121.965.671.647
Thuế suất (10% x 50%)	5%	5%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.151.038.429	6.098.283.582

6.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/09/2008
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	116.869.730.147	115.867.388.065
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	116.869.730.147	115.867.388.065
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	141.552.323	141.925.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	826	816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2009

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Nghiệp vụ phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau :

<i>Công ty</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>
Group Bourbon	Công ty mẹ	Thanh toán phí chuyển giao công nghệ	9.088.522.790
Công ty CP Bourbon An Hòa	Công ty liên kết	Trả tiền mượn Cho vay	200.000.000.000 88.000.000.000

Vào ngày 30/09/2009, khoản phải thu với các bên liên quan như sau :

<i>Công ty</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>
Công ty CP Bourbon An Hòa	Công ty liên kết	Cho vay	88.000.000.000

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào số liệu sổ sách của Công ty.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2009
KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

PHILIPPE LOMBARD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

30/09/2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2009

Đơn vị tính : VN đồng

	TÀI SẢN	Số đầu năm 01/01/09	Số cuối kỳ 30/09/09
I	Tài sản ngắn hạn	658.962.021.798	467.162.654.487
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	161.286.009.301	15.988.130.930
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	108.447.716.588	138.048.562.404
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	149.657.460.621	198.580.525.437
4	Hàng tồn kho	233.306.763.254	92.927.150.895
5	Tài sản ngắn hạn khác	6.264.072.034	21.618.284.821
II	Tài sản dài hạn	1.107.120.896.304	1.199.724.270.337
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	88.000.000.000
2	Tài sản cố định	768.465.921.106	718.231.221.519
	- Tài sản cố định hữu hình	762.153.902.884	709.586.109.079
	- Tài sản cố định vô hình	3.732.091.676	3.453.127.565
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.579.926.546	5.191.984.875
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	330.646.613.217	373.359.970.061
5	Tài sản dài hạn khác	8.008.361.981	20.133.078.757
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.766.082.918.102	1.666.886.924.824
	NGUỒN VỐN		
IV	Nợ phải trả	320.428.087.526	110.399.106.103
1	Nợ ngắn hạn	288.818.829.441	80.620.916.813
2	Nợ dài hạn	31.609.258.085	29.778.189.290
V	Vốn chủ sở hữu	1.445.654.830.576	1.556.487.818.721
1	Vốn chủ sở hữu	1.444.914.784.384	1.555.266.795.673
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	0	0
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	0	(5.540.477.288)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	15.095.527.292	19.009.735.147
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.561.257.092	122.539.537.814
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	740.046.192	1.221.023.048
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	740.046.192	1.221.023.048
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.766.082.918.102	1.666.886.924.824

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2009

	Chỉ tiêu	Q.III/2009	Lũy kế (30/09/2009)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	220.925.230.854	548.013.309.145
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	467.649.906	686.165.167
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	220.457.580.948	547.327.143.978
4	Giá vốn hàng bán	159.879.190.526	418.216.030.922
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.578.390.422	129.111.113.056
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.525.806.339	15.313.203.479
7	Chi phí tài chính	1.836.817.715	(2.330.952.110)
8	Chi phí bán hàng	3.892.403.120	10.064.124.478
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.763.775.625	13.694.720.891
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	51.611.200.301	122.996.423.276
11	Thu nhập khác	12.136.535	43.882.249
12	Chi phí khác	0	19.536.949
13	Lợi nhuận khác	12.136.535	24.345.300
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.623.336.836	123.020.768.576
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.581.166.842	6.151.038.429
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.042.169.994	116.869.730.147
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		826
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Philippe LOMBARD

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III/2009	Lũy kế từ đầu năm (01/01->30/09/2009)	Quý III/2008	Lũy kế năm trước (01/01->30/09/2008)
1. Tổng doanh thu	01	220.925.230.854	548.013.309.145	98.440.557.934	455.028.642.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	467.649.906	686.165.167	-	232.435.267
3. Doanh thu thuần	10	220.457.580.948	547.327.143.978	98.440.557.934	454.796.207.387
4. Giá vốn hàng bán	11	159.879.190.526	418.216.030.922	73.024.745.682	341.792.078.730
5. Lợi nhuận gộp	20	60.578.390.422	129.111.113.056	25.415.812.252	113.004.128.657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.525.806.339	15.313.203.479	12.203.143.066	36.476.909.911
7. Chi phí tài chính	22	1.836.817.715	(2.330.952.110)	409.682.059	1.127.749.760
- Trong đó: lãi vay	23	3.308.882.116	6.881.040.127	338.096.911	1.029.406.284
8. Chi phí bán hàng	24	3.892.403.120	10.064.124.478	3.834.920.488	12.361.327.857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.763.775.625	13.694.720.891	4.469.890.208	14.269.556.198
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	51.611.200.301	122.996.423.276	28.904.462.563	121.722.404.753
11. Thu nhập khác	31	12.136.535	43.882.249	237.839.247	244.286.780
12. Chi phí khác	32	-	19.536.949	-	1.019.886
13. Lợi nhuận khác	40	12.136.535	24.345.300	237.839.247	243.266.894
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	51.623.336.836	123.020.768.576	29.142.301.810	121.965.671.647
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.581.166.842	6.151.038.429	1.457.115.090	6.098.283.582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	49.042.169.994	116.869.730.147	27.685.186.720	115.867.388.065

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Ngày 20 tháng 10 năm 2009

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Philippe LOMBARD